

ベトナム語の街の場所

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 ga	 bến xe buýt	バス停 Bến xe buýt ở gần đây. バス停は近くにあります。 レッスン32・街なかの場所	駅 Họ đang đợi ở ga tàu. 彼らは駅で待っています。 レッスン32・街なかの場所
 ga tàu điện ngầm	 khách sạn	ホテル Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. オンラインでホテルを予約できます。 レッスン32・街なかの場所	地下鉄の駅 Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. この地下鉄の駅はとても混んでいます。 レッスン32・街なかの場所
 hiệu thuốc	 ngân hàng	銀行 Anh ấy đi đến ngân hàng. 彼は銀行に行きます。 レッスン32・街なかの場所	薬局 Mark làm việc tại hiệu thuốc. マークさんは薬局で働いています。 レッスン32・街なかの場所
 nhà vệ sinh	 siêu thị	スーパー Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. スーパーで食べ物を買います。 レッスン32・街なかの場所	お手洗い Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. これはきれいなお手洗いです。 レッスン32・街なかの場所

ベトナム語の街の場所

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 nhà hàng	 quán cà phê	カフェ Jane làm việc tại quán cà phê. ジェーンさんはカフェで働いています。 レッスン32・街なかの場所	レストラン Họ rất thích nhà hàng đó. 彼らはあのレストランがとても好きです。 レッスン32・街なかの場所
 công viên	 bệnh viện	病院 Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. 病院は病気の人を助けます。 レッスン32・街なかの場所	公園 Cô ấy thích công viên xanh. 彼女は緑の公園が好きです。 レッスン32・街なかの場所
 sân bay	 sân vận động	スタジアム Chúng tôi đã đi đến sân vận động. 私たちはスタジアムに行きました。 レッスン33・公共の建物とランドマーク	空港 Chúng tôi đã đến sân bay. 私たちは空港に到着しました。 レッスン33・公共の建物とランドマーク
 nhà máy	 trường đại học	大学 Cô ấy học tại trường đại học. 彼女は大学で勉強しています。 レッスン33・公共の建物とランドマーク	工場 Nhà máy này sản xuất quần áo. この工場では服を作っています。 レッスン33・公共の建物とランドマーク

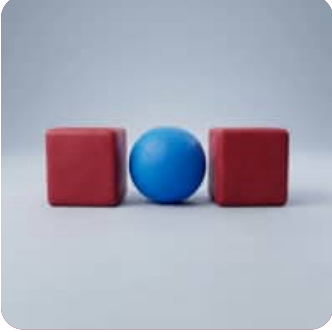
ベトナム語の街の場所

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 trường đại học	 câu lạc bộ	部 Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. 私たちは運動部に入りました。 レッスン33・公共の建物とランドマーク	大学 Cô ấy học tại trường đại học. 彼女は大学で勉強しています。 レッスン33・公共の建物とランドマーク
 nhà tù	 tòa tháp	塔 Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. 高い塔が見えます。 レッスン33・公共の建物とランドマーク	刑務所 Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. 犯人は刑務所から脱走した。 レッスン33・公共の建物とランドマーク
 trung tâm thương mại	 tòa thị chính	市役所 Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. 私たちは市役所で待ち合わせました。 レッスン33・公共の建物とランドマーク	ショッピングモール Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. ショッピングモールで靴を買いました。 レッスン33・公共の建物とランドマーク
 đồn cảnh sát	 trạm cứu hỏa	消防署 Tôi sống gần trạm cứu hỏa. 私は消防署の近くに住んでいます。 レッスン33・公共の建物とランドマーク	警察署 Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. 警察署が見えます。 レッスン33・公共の建物とランドマーク

ベトナム語の街の場所

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 phía trên	 dưới	下 Ngôi làng nằm dưới chân núi. 村は山の下にあります。 レッスン38 - 街なかと位置	上 Mặt trời ở phía trên ngọn núi. 太陽が山の上に出ています。 レッスン38 - 街なかと位置
 ở trên	 gần	近く Tôi sống gần con sông. 私は川の近くに住んでいます。 レッスン38 - 街なかと位置	一番上 Cái hộp ở trên. 箱が一番上にあります。 レッスン38 - 街なかと位置
 ở giữa	 bên trong	中 Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. 犬は家の中にいます。 レッスン38 - 街なかと位置	真ん中 Anh ấy đứng ở giữa. 彼は真ん中に立っています。 レッスン38 - 街なかと位置
 nơi	 cửa hàng	店 Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. 私たちはその店で食べ物を買います。 レッスン38 - 街なかと位置	場所 Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. 私たちは安全な場所を見つけました。 レッスン38 - 街なかと位置

ベトナム語の街の場所

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 nhà	 bến xe buýt	バスターミナル Tôi đợi ở bến xe buýt. 私はバスターミナルで待っています。 レッスン38 - 街なかと位置	家 Gia đình sống trong ngôi nhà đó. その家族はあの家に住んでいます。 レッスン38 - 街なかと位置
 trung tâm thành phố	 trung tâm thương mại	ショッピングモール Trung tâm thương mại này rất lớn. そのショッピングモールはとても大きいです。 レッスン38 - 街なかと位置	都心 Tôi sống gần trung tâm thành phố. 私は都心の近くに住んでいます。 レッスン38 - 街なかと位置
 đài phun nước	 vòng xuyên	ロータリー Cái vòng xuyên này giúp điều tiết giao thông. このロータリーは交通に役立ちます。 レッスン39 - 道案内のランドマーク	噴水 Đài phun nước đó có nước rất trong. あの噴水は水がとてもきれいです。 レッスン39 - 道案内のランドマーク
 ngã tư	 cầu	橋 Mọi người đi bộ qua cầu. 人々は橋を渡ります。 レッスン39 - 道案内のランドマーク	交差点 Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. 私たちは交差点で止まりました。 レッスン39 - 道案内のランドマーク

ベトナム語の街の場所

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 đường hầm	 biển báo dừng	一時停止の標識 Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. 一時停止の標識を守る必要があります。 レッスン39・道案内のランドマーク	トンネル Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. 車がトンネルを通ります。 レッスン39・道案内のランドマーク
 cầu vượt	 hầm chui	地下道 Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. 私たちは地下道を歩いて通ります。 レッスン39・道案内のランドマーク	歩道橋 Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. 家の近くに歩道橋を造りました。 レッスン39・道案内のランドマーク
 địa danh	 biển báo giao thông	標識 Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. この標識は止まれという意味です。 レッスン39・道案内のランドマーク	目印 Địa danh đó nằm gần con sông. その目印は川の近くににあります。 レッスン39・道案内のランドマーク
 bức tượng	 đài tưởng niệm	記念碑 Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. 彼らは高い記念碑を訪れました。 レッスン39・道案内のランドマーク	像 Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. 彼は美しい像を見ました。 レッスン39・道案内のランドマーク